

QUÁN NGỮ TÌNH THÁI THỰC HỮU TRONG TIẾNG VIỆT

Đoàn Thị Thu Hà*

Dẫn nhập

Nếu như ở vào giai đoạn ngữ pháp chức năng và ngữ dụng học chưa được giới thiệu rộng rãi ở Việt Nam, khái niệm quán ngữ tình thái (QNTT) nghe còn có vẻ “lạ tai” ngay cả với người làm ngôn ngữ thì giờ đây, xem ra nó đã có được một chỗ đứng tương đối vững chắc với tư cách một thuật ngữ được các nhà ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng học sử dụng rộng rãi. Theo quan điểm của chúng tôi, QNTT tuy cũng là những tổ hợp từ, những lối nói được hình thành bởi khuynh hướng xử sự theo cách lặp đi lặp lại tương đối thường xuyên, đều đặn của thói quen dùng ngôn ngữ của cả cộng đồng nhưng không trùng làm một với khái niệm quán ngữ theo cách hiểu thông thường của các nhà từ vựng học trước đây. Nói một cách rõ hơn, QNTT chỉ bao gồm những tổ hợp đã tạo thành khối hay khuôn cấu trúc tương đối ổn định, được người nói dùng như một công cụ có công năng của những tác tử tình thái tác động vào nội dung mệnh đề theo một kiểu nào đó⁽¹⁾.

1. Khái niệm tình thái nhận thức và tình thái nhận thức thực hữu

Tình thái nhận thức thực hữu là một trong ba loại tình thái nhận thức (thực hữu (factive), không thực hữu (non-factive), và phản thực hữu (contra-factive)), theo quan niệm của J. Lyons. **Tình thái nhận thức thực hữu** được hiểu là bao gồm những phương tiện biểu hiện tình thái nhận thức, trong đó người nói hoặc là đảm bảo điều được nói tới *P* là chân thực khách quan, hoặc hoàn toàn tin tưởng vào tính tất yếu khó có thể khác được của điều ấy. Theo đó, thuộc loại TT này có các QNTT như: *Ai ngờ P, chẳng qua là P, có nhiên là P, đã đành là P, gì thì gì cũng P, thật quả là P, P đứt đuôi đi rồi, P quá đi chứ, thế ra là P, thảo nào P, cái trò P, cực chẳng đã P, của đáng tội P* v.v. ...

2. Đặc điểm hình thức của QNTT nhận thức thực hữu

Thực tế ngữ liệu cho thấy sự hoạt động của QNTT nhận thức thực hữu trong cấu trúc câu là tương đối linh hoạt, chúng có khả năng xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong câu. Căn cứ vào khả năng phân bố vị trí trong câu, QNTT nhận thức thực hữu có thể được phân thành mấy nhóm nhỏ sau:

* Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

⁽¹⁾ Có thể thấy khái niệm QNTT theo cách hiểu của chúng tôi gần với khái niệm Đề tình thái của Cao Xuân Hạo (1991), và gần như trùng với khái niệm Định ngữ câu của Nguyễn Văn Hiệp (2009).

2.1. Nhóm 1: Nhóm các QNTT nhận thức thực hữu có vị trí ở đầu câu, đầu phân câu: ai bảo P, ai đòi P, ai cũng biết P, cái trò P, cực chẳng đã P, của đáng tội P, đã đành là P, mới biết P (thể mới biết P), nói gì thì nói P, thói đời P,... Ví dụ:

1) - Cô ả Nhung hôm nay phải phạt, cái tính đồ hôm qua chưa làm. Cho đáng kiếp, *ai bảo* hỏi Tri không chịu hỏi. (Tuyển tập Nam Cao, 23)

2) *Ai cũng biết*, nhịn ăn một ngày còn dễ chứ nhịn uống thì khó lắm.

(Văn nghệ Quân đội, 9/96.24)

3) Đã có thằng bạn đùa tôi: - Cậu nên đổi thành họ Ma, họ Vừ mới đúng. *Của đáng tội*, cái miền sơn cước này quả là hợp với tôi.

(Văn nghệ Quân đội, 5/97.66) (Văn nghệ Quân đội, 9/96.24)

4) Đối với thị giăng chỉ là... đỡ tốn hai xu dầu. Dầu lạc lúc này mỗi chai hai đồng. *Mới biết*, các nước đánh nhau cũng thiệt cho con nhà nghèo thật.

(Tuyển tập Nam Cao, 38)

“Câu là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ có tổ chức, nhằm truyền tải một nghĩa trọn vẹn và có **tiềm năng thực hiện một công cụ giao tế**”, ý thứ hai trong cách hiểu này về câu của Nguyễn Văn Hiệp (2009 - 48) là rất đáng lưu ý. Chúng ta vẫn thường nói câu là đơn vị có chức năng thông báo, song, ngôn ngữ mà cụ thể là lời nói trong thực tiễn hành ngôn là một thứ ngôn ngữ vô cùng sống động, nhiều tầng nhiều lớp nghĩa đan bện vào nhau, cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng chứ không phải duy nhất chỉ là thông báo một sự tình, một nhận định. Quan sát việc dùng ngôn ngữ trong đời sống hàng ngày, J. Lyons (1977) đã rất chí lý khi nhận xét rằng "...các nhận định (statements) cũng như các câu hỏi, câu mệnh lệnh, yêu cầu và cả các câu cảm thán mà chúng ta nói ra đều chứa đựng một lượng *thông tin phi miêu tả (non-descriptive information)* nhất định nào đó. Thường thì chúng ta truyền đạt một sự tình (proposition) nào đó tới một người khác chính là vì *chúng ta mong muốn, theo một cách nào đó, tác động đến niềm tin, thái độ, cách ứng xử hay hành vi của người đó*" [1977-725], trên cơ sở đó mà xác lập, củng cố hay thay đổi mối quan hệ giữa chúng ta với người đó. Và để xác lập, củng cố hay thay đổi quan hệ này, trước hết, người nói phải làm thế nào đó, có những chỉ hiệu nào đó cho người nghe nhận biết được quan điểm, thái độ, ý kiến của anh ta về điều được nói đến để từ đó có một sự phản hồi tương thích. Trong số những "chỉ hiệu" này, đối tượng đang được xét - các QNTT - chiếm một phần đáng kể. Như đã nêu trong phần dẫn nhập, QNTT là kiểu đơn vị có vai trò đặc biệt quan trọng trong lời nói. Chúng được dùng như một thứ phương tiện hỗ trợ hữu hiệu, tác động vào nội dung mệnh đề, vào ý nghĩa của chính thể câu, thể hiện những kiểu tình thái đánh giá, biểu cảm rất đa dạng, tinh tế của người nói trong quan hệ trực tuyến với đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Trên cơ sở tư liệu thu được, theo quan sát của chúng tôi, QNTT nhận thức thực hữu có vị trí ở đầu phát ngôn chiếm tỷ lệ lớn nhất (72,631%), vượt trội so với các vị trí khác. Con số này có lẽ không phải là ngẫu nhiên. Nó phản ánh một điều hiển nhiên rằng, một khi người nói chủ định đưa vào trong thông báo một số thông điệp nào đó biểu thị quan điểm, cách nhìn nhận của bản thân anh ta về vấn đề, về sự tình được nêu trong câu thì sẽ là hoàn toàn tự nhiên khi anh ta thực hiện điều này ngay từ đầu!

2.2. Nhóm 2: Nhóm các QNTT nhận thức thực hữu có vị trí giữa câu, liền sau chủ ngữ (quy ước là C) trước vị ngữ (quy ước là V): *C chẳng qua P, C được cái P, C cố nhiên là P, C nhất định V, ...* Ví dụ:

1) Tên tôi thực là Dương Đức Lâm, thợ điện bậc ba. Những thứ này... *chẳng qua* do sự nhầm lẫn trong lúc mai táng. (*Tuyển tập truyện ngắn I*, 453)

2) Anh Thân mới nhập ngũ *cố nhiên* còn chậm chạp.

(*Tuyển tập Nam Cao*, 505)

3) Không thể cho điểm thấp được (...). Bài viết đạt như thế *nhất định* phải được cho điểm khá trở lên.

(*Văn nghệ Quân đội*, 8/96.38)

Theo thống kê của chúng tôi, số QNTT nhận thức thực hữu thuộc nhóm này chiếm tỷ lệ lớn thứ hai (16,842%) trong tổng số các QNTT nhận thức thực hữu thu được. Thực ra, trong số các QNTT xuất hiện ở vị trí đang xét mà chúng tôi tập hợp được lại có nhiều QNTT có khả năng, đúng hơn là, thường đứng ở đầu câu, chẳng hạn các QNTT *cố nhiên*, *đáng lẽ*, *may ra*... Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta làm động tác hoán đảo vị trí của những QNTT này, đưa chúng lên trước chủ ngữ?

Xét các ví dụ:

1) Anh Thân mới nhập ngũ, (anh ấy) *cố nhiên* còn chậm chạp.

(*Tuyển tập Nam Cao*.505)

1') Anh Thân mới nhập ngũ, *cố nhiên* anh ấy còn chậm chạp.

2) Bài viết đạt như thế *nhất định* phải được cho điểm khá trở lên.

(*Văn nghệ Quân đội*. 8/96.38)

Theo quan sát của chúng tôi, nếu so sánh các cặp ví dụ tương ứng (1) - (1'); (2) thì sự khác nhau không phải nằm ở chỗ nội dung các ý nghĩa tình thái mà các tổ hợp từ *chẳng qua*, *cố nhiên* mang lại mà chính là ở sự thay đổi trọng tâm, tiêu điểm chú ý của phát ngôn. Ở đây, ý nghĩa tình thái đánh giá của các QNTT trong các ví dụ (1), (2) vẫn tác động đến cả phát ngôn, bao trùm cả phát ngôn, tuy nhiên vị trí xuất hiện của chúng có vẻ như đã tạo ra một điểm nhấn rằng tầm tác động tình thái nhằm vào phần vị từ vị ngữ là chủ yếu. Nói tóm lại, việc chêm xen một QNTT vào những vị trí khác nhau trong câu (ở vị trí đầu câu và giữa câu, sau chủ ngữ) có tác động nhất định đến sự giới hạn tiêu điểm thông báo, và phần nào làm thay đổi trọng tâm tác động của QNTT đối với mệnh đề.

2.3. Nhóm 3: Nhóm các QNTT nhận thức thực hữu có vị trí cố định ở cuối câu: *P ấy mà, P dứt đuôi đi rồi, P là cái chắc, P mà lại, P quá đi chứ, P thì có, P còn gì*... Ví dụ:

1) - Cháu làm sao hả anh? (...) Để em xem nào!

- Ấy... không, không có gì. (...) Bệnh trẻ con trái nắng trở trời *ấy mà*. (Phố, 90)

2) - Có anh mới cuống quýt lên vì một vài hào. Thật là đồ nhỏ nhen.

- Nhỏ nhen, thì nhỏ nhen *dứt đuôi đi rồi*. (*Tuyển tập Nam Cao*, 13)

3) Được một người đẹp trai như cậu yêu thì nhất rồi còn gì. Nếu so sánh hình thức giữa hai người thì mình nói thật cô ấy không bằng cậu.

(Tuyển tập truyện ngắn I, 317)

Theo thống kê của chúng tôi, QNTT thực hữu thuộc nhóm này chiếm 9,473% tổng số QNTT thu được, tức là thấp hơn một nửa so với tần số QNTT xuất hiện ở vị trí giữa câu, sau chủ ngữ và thấp hơn đến 8 lần so với vị trí đầu câu. Điều này, một lần nữa khẳng định vị trí phổ biến, điển hình của QNTT nhận thức thực hữu là ở đầu phát ngôn.

2.4. Nhóm 4: Nhóm các QNTT nhận thức thực hữu có dạng khuôn câu trúc: *ai lại P bao giờ, chả P là gì, chẳng gì... cũng là P, có P bao giờ, có giờ mới P được, dù có thể nào cũng P, dù sao... cũng P, đằng nào... chả P, đằng nào... cũng P,...* Ví dụ:

1) *Đằng nào tôi cũng phải sống. Đằng nào tôi cũng cần phải có mái nhà để ở.*

(Tuyển tập Nam Cao, 46)

2) *Thế nào đi chẳng nữa, ai cũng phải có một mái nhà.* (Phù thủy, 146)

3) *Thảm thoát đã từng ấy năm rồi. Không một lá thư nhà, kể ra mình cũng tệ.*

(Kiếp người, 140)

Đối với các QNTT nhận thức thực hữu thuộc nhóm này, không một thành phần nào của dạng thức kết cấu có thể được loại bỏ mà không làm thay đổi, sai lệch giá trị tình thái của câu. Nghĩa là các phát ngôn sau không được xem là tương đương:

1) *Đằng nào tôi cũng phải sống.*

2) *Tôi cũng phải sống.*

3*) *Đằng nào tôi phải sống* (phát ngôn này không được chấp nhận trong tiếng Việt).

Lẽ dĩ nhiên, trong thực tế, chúng ta vẫn có thể nói: "Tôi *đằng nào cũng* phải sống". Lúc này, QNTT *đằng nào cũng* tuy có hình thức giữa câu, sau chủ ngữ nhưng khác với các QNTT thuộc nhóm 2 ở chỗ nó không thể đảo lên vị trí đầu câu được, nghĩa là không tồn tại phát ngôn kiểu: *Đằng nào cũng* tôi phải sống.

3. Đặc điểm ngữ nghĩa của QNTT nhận thức thực hữu trong mối quan hệ với mệnh đề đi kèm

Qua phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy các quán ngữ gắn với tình thái nhận thức thực hữu có những đặc điểm đáng chú ý sau:

Khi sử dụng các QNTT thực hữu, người nói hoặc là:

a) Tiền giả định tính chân thực của sự tình được nêu trong câu (*P*) là sự tình thực hữu khách quan đang xảy ra trên thực tế.

b) Quả quyết, tin tưởng mạnh mẽ vào tính hiện thực tất yếu của *P*. Nói cách khác, xác suất hiện thực ở nội dung mệnh đề *P* có thể coi bằng một (= 1) hoặc xấp xỉ một (≈ 1).

Trong trường hợp thứ nhất (a), vì tính thực hữu của *P* được tiền giả định nên những phát ngôn này không đòi hỏi hay chấp nhận câu hỏi truy tìm chân lý cơ sở của sự khẳng định. Đặt vấn đề tính đúng hay sai, phù hợp hay không phù hợp với thực tế theo tiêu

chuẩn chân lý ở đây là không cần thiết, thậm chí vô nghĩa. Bởi, như mọi người đều biết, đặt tiền giả định cho câu tức là buộc người đối thoại phải chấp nhận nó như một cái khung giao tiếp, điều được tiền giả định là bắt tất phải bàn cãi nếu những người tham gia giao tiếp đều muốn câu chuyện được tiếp tục một cách bình thường. Xét các ví dụ sau:

1) Cụ ả Nhung hôm nay phải phạt, cái tính đồ hôm qua chưa làm. Cho đáng kiếp, *ai bảo* hỏi Tri không chịu hỏi. (Tuyển tập Nam Cao, 23)

2) Không được! Phải biết kính sợ thượng đế chứ. *Đời thuở nào* đàn bà lại đánh xe briska tải thóc *bao giờ*. (Núi đồi và thảo nguyên, 11)

3) Cậu ơi, Tây bọc ngoài ruộng. Nó đi thẳng vô đây (...) Thăng Tiền quỳnh trong bụng. Chú Ba Phát cũng quỳnh. *Cực chẳng đã*, chú mới dắt ba con bò mạnh giấu trái bên liếp chuối. (Tuyển tập truyện ngắn I, 490)

Trong các ví dụ này, (*P*) - điều được nói đến liền sau các QNTT nhận thức thực hữu đều là hiện thực. Do đó, sẽ là ngớ ngẩn nếu đặt câu hỏi kiểm tra tính đúng hay không đúng với hiện thực của *P*. So sánh những ví dụ này với những câu tương ứng đã lược bỏ QNTT, dễ dàng nhận thấy nội dung ngữ nghĩa giữa chúng sẽ khác nhau rất nhiều. Cụ thể là đối với trường hợp sau, chúng ta sẽ chỉ đơn thuần có các phát ngôn miêu tả, trần thuật lại một sự tình thực hữu khách quan. Trong khi đó, ở các phát ngôn có dùng QNTT còn có cả thái độ, cách đánh giá chủ quan của người nói đối với sự tình thực hữu đó. Chẳng hạn trong các ví dụ (1), (2), các QNTT *ai bảo P*, *đời thuở nào P bao giờ* biểu thị sự phản bác, không tán thành của người nói đối với *P*. Theo suy nghĩ, cách nhìn nhận chủ quan của người nói thì *P* là điều mà theo logic hay sự thể thông thường thường không như thế. Từ đó, ngụ ý đánh giá về tính bất thường (thường là theo hướng tiêu cực) của *P*, cho rằng *P* là không đúng, không nên, không được phép, gắn với thái độ phê bình, chê trách... Cũng như vậy, ở ví dụ (3), QNTT *cực chẳng đã* cho biết *P* là giải pháp mà người nói hoặc ai đó bất đắc dĩ phải làm cho dù biết rằng điều này là không hay, không tốt, không có lợi hoặc có thể gây ra những hậu quả có tính chất tương tự. Từ đó ngụ ý đánh giá về tính cùng cực (theo hướng tiêu cực) của tình huống, hoàn cảnh tại thời điểm *P* xảy ra.

Bởi đây chỉ là sự đánh giá mang tính chất chủ quan của cá nhân người nói nên về nguyên tắc, người nghe (rộng hơn là những người tham gia giao tiếp) trong trường hợp không đồng ý với cách nhìn nhận, đánh giá của người nói thì hoàn toàn có khả năng đặt câu hỏi nhằm chất vấn hay phản bác lại cách nhìn nhận, sự đánh giá cũng như thái độ đó của người nói (chứ không phải là chất vấn, phản bác *P*). Theo đó, chúng ta có thể có các câu chất vấn, phản bác nối tiếp sau các ví dụ (1), (2) theo trình tự:

1') - Anh cho rằng nó (Nhung) không hỏi Tri là *dại* à mà anh nói *ai bảo*? [Tôi không nghĩ thế, mà có hỏi thì chắc gì Tri đã làm được?, hơn nữa cái mặt Tri trông thế nào ấy, chẳng muốn hỏi...].

2') - Đàn bà đánh xe briska tải thóc thì đã sao mà bà bảo *đời thuở nào*? [Bây giờ là thời chiến tranh, lấy đâu ra đàn ông ở làng...?].

Thường thì phát ngôn chất vấn, phản bác thái độ của người nói đối với *P* từ phía người tiếp nhận không xuất hiện đơn độc mà luôn kèm theo một hoặc một chuỗi phát ngôn (trong các ví dụ trên đó là phần đặt trong dấu móc vuông) đóng vai trò như những

luận cứ, có tác dụng dẫn giải tại sao anh ta lại không tán đồng cách đánh giá đó của người nói về sự tình thực hữu *P*. Như vậy ở đây, ý nghĩa tình thái đánh giá dung hợp trong nội dung tình thái của các QNTT thực hữu mặc nhiên được coi như một tiền ước giữa những người tham gia giao tiếp. Cho dù có hay không có tri thức về ngôn ngữ học, đã là người Việt, sử dụng tiếng Việt với tư cách tiếng mẹ đẻ thì các ý nghĩa tình thái đánh giá hàm ẩn trong các QNTT này dù tinh tế, phức tạp đến đâu cũng được người bản ngữ nhận biết, lĩnh hội đầy đủ, từ đó đưa ra sự phản hồi thích ứng. Chẳng hạn, không ai không hiểu khi dùng các QNTT như: *chỉ mỗi tội, chỉ phải một nỗi, hiềm một nỗi, khôn nỗi, khôn thay, cực chẳng đã, tội gì, phải vạ gì...* đi kèm với sự tình *P* nào đó, người nói không chỉ khẳng định tính thực hữu của *P* mà cũng bày tỏ sự đánh giá chủ quan rằng *P* là sự tình mang tính tiêu cực, hạn chế gắn với thái độ chê trách, không hài lòng, không tán thành... Trái lại, các QNTT thực hữu như: *may mà P, may thay P, được cái P...* lại là những chỉ dấu cho biết thái độ đánh giá tích cực của người nói đối với sự tình được truyền đạt *P*.

Đối với trường hợp (b), trường hợp mà nội dung của sự tình được nói đến (*P*) chưa phải là sự tình thực hữu khách quan nhưng người nói hoàn toàn tin tưởng, quả quyết rằng *P* tất yếu sẽ trở thành hiện thực thì vai trò chức năng của QNTT đi kèm *P* có hơi khác. Xét các ví dụ sau:

1) - *Kiểu gì thì kiểu*, chứ hôm nay tôi phải giải quyết với lão, ngày mai có ra khỏi cơ quan cũng xong...
(*Phù thủy*, 83)

2) Sự yêu hay sự ghét cũng như ý nghĩ của người ta khụng thể dụng quyền mà ép buộc. Không thích đi với tôi, *thể nào Đức chẳng sinh* hờn oán tôi.

(*Tuyển tập Nam Cao*, 21)

3) - Cháu xem như vậy được không? Nhà bác rộng, bác đặt tiệc sẵn ở nhà cho thân mật. Tôi bảo: - *Được quá đi chứ!*
(*Bi kịch nhỏ*, 35)

Trong các ví dụ trên, tại thời điểm phát ngôn thì *P* chưa xảy ra. Nhưng bằng việc dùng các QNTT thực hữu đi kèm, người nói lại thể hiện sự cam kết, quả quyết của mình đối với tính chân thực tất yếu không thể khác được của *P*. Điều này có tác dụng gạt bỏ mọi sự hoài nghi do dự, mọi ý kiến giả định cho rằng không *P* có khả năng nảy sinh từ phía người đối thoại. Từ đó tạo ra những hiệu lực tại lời gián tiếp hay hiệu lực mượn lời khác nhau cho các phát ngôn này, chẳng hạn làm cho người đối thoại yên tâm, bị thuyết phục, bị áp đảo v.v. ... Xét ví dụ (3), nói *quá đi chứ*, người cháu đó xóa tan sự chần chừ, do dự giữa hai khả năng nên - không nên/được - không được đối với việc “đặt tiệc sẵn ăn ở nhà” từ phía người bác, làm người bác bị thuyết phục theo khả năng thứ nhất, từ đó lên kế hoạch dự trù thích hợp... Về phương diện này, có thể nói các QNTT nhận thức thực hữu đang xét đó tham gia tích cực vào việc tổ chức cũng như thực hiện một cách có hiệu quả các ý đồ, chiến lược giao tiếp.

Tuy nhiên, vì *P* chưa phải là sự tình thực hữu nên tại thời điểm phát ngôn, người tham gia giao tiếp, về nguyên tắc, vẫn có thể đặt câu hỏi truy tìm chân lý cơ sở cho sự khẳng định *P* của người nói, đại loại: dựa vào đâu mà anh dám quyết chắc *P*?, anh có bằng chứng gì để chứng tỏ điều mình quyết chắc là duy nhất đúng?, vì sao lại là *P* chứ không phải là cái gì khác? ... Khi đó nếu muốn người nghe tin điều mình nói ra (*P*) là

đúng thì người nói buộc phải đưa ra được các bằng chứng, cơ sở lập luận có độ tin cậy cao, có sức thuyết phục. Chẳng hạn xét ví dụ (2) “[Sự yêu hay sự ghét cũng như ý nghĩ của người ta không thể dùng quyền mà ép buộc. Không thích đi với tôi], *thế nào Đức chẳng sinh hờn oán tôi*”, phần đặt trong dấu móc vuông chính là căn cứ cơ sở để người nói khẳng định, tin chắc việc “Đức sinh hờn oán” là tất yếu sẽ xảy ra. Trong trường hợp người tiếp nhận phát ngôn có chứa QNTT không tán thành nhận định *P* của người nói và muốn phản bác *P* thì phải phản bác chính cái căn cứ cơ sở mà người nói đã dựa vào đó để khẳng định *P*.

Qua khảo sát tư liệu, chúng tôi nhận thấy các “bằng chứng” dùng làm cơ sở cho sự khẳng định *P* có thể được thể hiện bằng nhiều phương thức mà phổ biến là phương thức diễn đạt một cách hiển ngôn. Những bằng chứng này có thể được rút ra từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng tựu trung lại, có các nguồn cơ bản sau:

- Xuất phát từ kinh nghiệm, sự trải nghiệm thực tế của bản thân người nói.
- Xuất phát từ sự suy luận trực tiếp hoặc gián tiếp trên cơ sở những kinh nghiệm mà người nói có được qua hoạt động giao tiếp.

Một điều cần lưu ý ở đây là đôi khi những căn cứ cơ sở đưa ra để khẳng định *P* được coi là đúng, có giá trị ở cộng đồng sử dụng ngôn ngữ này nhưng lại có thể không đúng, không được chấp nhận là có giá trị bảo vệ *P* ở cộng đồng sử dụng ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, xét ví dụ sau:

A: - Con gái cái Hải trộm vía trông xinh lắm.

B: - Ừ nhưng tướng buồn lắm. Cậu có thấy cái nốt ruồi lệ bên mắt trái nó không? Lớn lên *thế nào cũng* khổ như mẹ nó.

A: - Ừ, *kể ra* đúng thế thật.

Trong ví dụ này, sự khẳng định *con gái cái Hải lớn lên chắc chắn khổ như mẹ nó* của B là dựa trên cơ sở câu thành ngữ “hồng nhan bạc phận” và quan niệm về tướng số của người Việt. Điều này có thể khác hoặc ngược lại trong quan niệm của các dân tộc khác. Nghĩa là ở đây phải tính đến các nhân tố thuộc về đặc trưng văn hóa của từng dân tộc.

4. Điều kiện sử dụng quán ngữ biểu thị tình thái nhận thức thực hữu

Thực tế ngữ liệu thu được cho thấy số lượng QNTT nhận thức thực hữu là không nhỏ. Chúng được dùng rất linh hoạt song không phải là hoàn toàn tự do. Nói rõ hơn, sự hiện thực hoá của chúng trong câu cũng phải chịu sự chế định của nhiều nhân tố mà trước hết là của nội dung sự tình đi kèm. Các QNTT nhận thức thực hữu không thể đi với nội dung mệnh đề là một điều phi lý hiển nhiên. Chẳng hạn, với hiểu biết khoa học và tri thức chung hiện nay thì không thể nói:

1) *Ai ngờ / ngờ đâu* người ta rồi cũng đến lúc phải chết.

2) *Gì thì gì* mọi thứ cũng tự nhiên sinh ra và tự nhiên mất đi.

Trong trường hợp câu có nhiều hơn một QNTT thực hữu thì các QNTT này cũng phải tương thích với nhau. Đặc biệt, các QNTT nhận thức thực hữu có sắc thái đánh giá đối lập tích cực/ tiêu cực, cùng cực/ không cùng cực... thì không thể cùng xuất hiện trong một câu. Chẳng hạn chỉ có thể nói:

1) *Được một cái* chị ấy yêu con bé như con đẻ của mình.

2) *May mà* người yêu nó là đứa biết nghĩ.

mà không thể nói:

1*) *Được một cái khôn nỏi* chị ấy yêu con bé như con đẻ của mình.

2*) *May mà chết cái* người yêu nó là đứa biết nghĩ.

Thay cho lời kết

QNTT là một kiểu phương tiện đặc biệt có giá trị tiềm năng rất lớn trong việc biểu đạt các ý nghĩa tình thái. Chúng tham gia vào khung tình thái của câu, nằm trong thành tố cấu trúc ngữ nghĩa - ngữ dụng, đưa vào câu những kiểu tình thái đánh giá khác nhau, tạo nên tính uyển chuyển, sinh động của câu nói. Ở một bậc sâu hơn, chúng có tầm quan trọng đáng kể trong việc thực hiện các ý đồ, chiến lược giao tiếp cũng như trong việc liên kết văn bản.

Nghĩa của các QNTT nói chung, QNTT nhận thức thực hữu nói riêng là loại nghĩa nằm ở tầng sâu, không hoàn toàn đồng nhất với nghĩa bề mặt - loại nghĩa có được bằng cách ghép nghĩa các thành tố cấu thành tổ hợp. Ngay cả đối với trường hợp các QNTT nhận thức thực hữu mà nghĩa của chúng thoát nhìn tưởng như vẫn còn nguyên nghĩa tự thân vốn có nhưng kỳ thật ở đây đã có một sự chuyển biến sâu xa về mặt nghĩa. Nói rõ hơn, ở đây chúng đã tham gia vào một cơ tầng ngữ nghĩa khác, và được dùng để làm nổi bật một giá trị tình thái nào đó của câu chứ không phải là thành phần ngôn liệu. Người nói, người viết sử dụng QNTT thực hữu như một thứ phương tiện chỉ hiệu, đánh dấu để người nghe, người đọc nhận diện một cái gì đó thuộc về tình thái. Điều này mặc nhiên giả định một sự ký mã những tương tác xã hội trong mỗi QNTT. Do đó, để hiểu một QNTT nhất thiết phải gắn với cảnh huống mà QNTT đó xuất hiện cũng như phải có sự phối hợp giữa các bên tham gia giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

Tiếng Việt:

- [1] Lê Đông - Hùng Việt, “Nhấn mạnh như một hiện tượng ngữ dụng và đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ dụng của một số trợ từ nhấn mạnh trong tiếng Việt, Tạp chí *Ngôn ngữ*, N⁰ 2.1995.
- [2] Lê Đông, *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt)*, Luận án Phó tiến sỹ Khoa học Ngữ văn, Hà Nội, 1996.
- [3] Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1986.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, NXB ĐH và THCN, Hà Nội, 1985.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.

- [7] Cao Xuân Hạo (Chủ biên) - Hoàng Xuân Tâm - Nguyễn Văn Bằng - Bùi Tất Tươi. *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt. Câu trong tiếng Việt - Cấu trúc - Ngữ nghĩa - Công dụng*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1991.
- [8] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng. Quyển 1*, NXB KHXH, Hà Nội, 1991.
- [9] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt mấy vấn đề Ngữ âm - Ngữ pháp - Ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
- [10] Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
- [11] Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009.
- [12] Ngũ Thiện Hùng, “Bàn về điều kiện sử dụng của một số quán ngữ tình thái nhận thức dưới góc độ lý thuyết quan yếu (trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt)”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, N^o 9, 2003.
- [13] Hoàng Trọng Phiên, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
- [14] Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên) - Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.

Tiếng Anh:

- [15] J. Lyons, *Semantics 2*, Cambridge University Press, 1977.
- [16] F. R Palmer, *Mood and Modality*, Cambridge University Press, 1986.